

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM BÍCH CHI

45X1 - NGUYỄN SINH SẮC - PHƯỜNG 2
THÀNH PHỐ SA ĐÉC - TỈNH ĐỒNG THÁP
MÃ SỐ THUẾ: 1400371184

-----oOo-----

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH (HỢP NHẤT)
QUÍ IV NĂM 2020**

- | | |
|---|-----------------|
| - Bảng cân đối kế toán | Mẫu số: B01a-DN |
| - Bảng báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | Mẫu số: B02a-DN |
| - Bảng báo cáo lưu chuyển tiền tệ | Mẫu số: B03a-DN |
| - Bảng thuyết minh báo cáo tài chính | Mẫu số: B09a-DN |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 04 năm 2020

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng

TÀI SẢN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		318.888.272.992	230.004.813.148
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	53.852.142.305	57.438.506.394
1. Tiền	111		23.352.142.305	40.438.506.394
2. Các khoản tương đương tiền	112		30.500.000.000	17.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	109.450.000.000	39.389.246.575
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		109.450.000.000	39.389.246.575
III. Các khoản phải thu	130		64.003.251.706	62.241.582.345
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	56.276.544.200	56.646.798.599
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	2.126.951.475	2.891.255.525
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	6.597.751.884	3.900.278.985
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	137	V.06	(1.196.750.764)	(1.196.750.764)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		198.754.911	
IV. Hàng tồn kho	140		88.962.508.026	67.797.446.789
1. Hàng tồn kho	141	V.07	88.962.508.026	67.797.446.789
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.620.370.955	3.138.031.045
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.08a	230.918.325	194.908.595
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.279.259.168	2.832.928.988
3. Thuế và các khoản khác phải thu của Nhà nước	153		110.193.462	110.193.462
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		76.556.213.139	86.767.523.825
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		57.085.226.838	67.763.834.961
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	56.855.226.838	67.533.834.952
- Nguyên giá	222		201.584.932.254	192.362.778.309
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(144.729.705.416)	(124.828.943.357)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	230.000.000	230.000.009
- Nguyên giá	228		354.500.000	354.500.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(124.500.000)	(124.499.991)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.11	17.462.183.236	17.800.297.503
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		17.462.183.236	17.800.297.503
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2.008.803.065	1.203.391.361
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.08b	2.008.803.065	1.203.391.361
2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	262		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		395.444.486.131	316.772.336.973

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		119.216.018.087	92.697.838.724
I. Nợ ngắn hạn	310		119.216.018.087	92.697.838.724
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	15.698.859.610	13.429.508.639
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	6.862.334.473	6.112.975.877
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	3.988.983.614	7.263.041.264
4. Phải trả người lao động	314	V.15	12.727.221.404	9.876.198.324
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	-
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.16	32.145.901.756	19.276.396.592
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17	41.868.237.252	31.955.498.050
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.18	5.924.479.978	4.784.219.978
II. Nợ dài hạn	330			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V.19	276.228.468.044	224.074.498.249
I. Vốn chủ sở hữu	410		276.228.468.044	224.074.498.249
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		210.837.250.000	183.337.360.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		210.837.250.000	183.337.360.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		8.302.422.268	1.402.422.268
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		1.680.130.939	1.680.130.939
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		55.408.664.837	37.654.585.042
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1.704.695.042	982.695.509
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		53.703.969.795	36.671.889.533
II. Nguồn kinh phí	430			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		395.444.486.131	316.772.336.973

Lập, ngày 17 tháng 01 năm 2021

Người lập biểu

Kê toán trưởng



PHAN THỊ TUYẾT SƯƠNG

Trần Văn Chiêu

Phạm Thanh Bình

Đơn vị: CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM BÍCH CHÌ

Địa chỉ: 45 x1, Nguyễn Sinh Sắc, Phường 2, TP Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (hợp nhất) quý 04/2020

Mẫu số B02a - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014

của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 04 năm 2020

ĐVT: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2020	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2019
1	2	3	4	5	6	7
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V101	155.760.891.043	148.097.662.539	600.581.959.061	538.990.953.014
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02	V102	1.659.318.499	1.997.490.825	8.506.460.247	8.575.714.620
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		154.101.572.544	146.100.171.714	592.075.498.814	530.415.238.394
4 Giá vốn hàng bán	11	V103	113.332.367.231	99.583.594.551	418.165.020.229	385.680.287.669
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		40.769.205.313	46.516.577.163	173.910.478.585	144.734.950.725
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	V104	4.162.725.810	1.520.948.972	7.759.358.428	3.273.844.733
Trong đó: + Thu lãi tiền gửi			3.405.777.222	1.074.367.744	5.897.355.753	2.020.412.992
+ C/L lãi tỷ giá ngoại tệ			756.948.588	446.581.228	1.862.002.675	1.253.431.741
7 Chi phí tài chính	22	V105	393.291.831	462.657.493	1.497.028.712	2.189.055.440
Trong đó: + Chi phí lãi vay			292.451.063	329.423.068	832.132.250	1.497.040.263
+ C/L lỗ tỷ giá ngoại tệ			100.840.768	133.234.425	664.896.462	692.015.177
8 Chi phí bán hàng	25	V106	11.610.983.769	10.333.382.718	38.289.900.322	38.072.845.201
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	V107	6.784.896.720	7.205.704.207	23.532.242.820	22.666.430.541
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		26.142.758.803	30.035.781.717	118.350.665.159	85.080.464.276
11 Thu nhập khác	31	V108	545.904.041	755.947.988	1.329.642.893	1.290.072.073
12 Chi phí khác	32	V109	362.922.235	3.802.287.418	1.201.572.345	4.088.495.448
13 Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		182.981.806	(3.046.339.430)	128.070.548	(2.798.423.375)
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		26.325.740.609	26.989.442.287	118.478.735.707	82.282.040.901
15 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		5.348.495.180	6.289.331.263	23.982.310.412	17.406.721.173



CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2020	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2019
1	2	3	4	5	6	7
16 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					0
17 Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		20.977.245.429	20.700.111.024	94.496.425.295	64.875.319.728
18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	V110	995	1.099	4.482	3.813

Lập, Ngày 17 tháng 01 năm 2021

Người lập biểu



PHAN THỊ TUYẾT SƯƠNG

Kế Toán Trưởng



TRẦN VĂN THIỀU



Đơn vị: CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM BÍCH CHÌ

Địa chỉ: 45 x1, Nguyễn Sinh Sắc, Phường 2, TP. Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (hợp nhất) quý 04 năm 2020

Mẫu số B 03a - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 04 năm 2020

(Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			NĂM 2020	NĂM 2019
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		171.100.169.766	159.278.807.749
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(108.270.629.743)	(66.225.959.834)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(19.447.712.822)	(14.138.076.675)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(247.139.063)	(297.167.068)
5. Tiền thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(21.670.435.447)	(5.678.926.448)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		3.090.938.147	3.698.554.477
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(5.540.077.160)	(6.360.689.467)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		19.015.113.678	70.276.542.734
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.914.153.154)	(834.271.432)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(55.700.000.000)	(8.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		43.139.246.575	5.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.131.212.564	151.079.124
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(13.343.694.015)	(3.683.192.308)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
Doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		12.323.810.544	2.176.884.545
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(21.220.071.765)	(30.063.193.313)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(1.998.788.684)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(8.896.261.221)	(29.885.097.452)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(3.224.841.558)	36.708.252.974
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		25.924.027.169	20.279.748.181
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		652.956.694	450.505.239
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	V.01	23.352.142.305	57.438.506.394

Người lập biểu

Kế Toán Trưởng

Lập, ngày 17 tháng 01 năm 2021

Tổng Giám đốc



Phan Thị Tuyết Sương

Trần Văn Thiệu

Phạm Thanh Bình

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (HỢP NHẤT)

Cho quý 04 năm 2020

Kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc kèm với Báo cáo tài chính (hợp nhất) quý 04 năm 2020, kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Công ty Cổ phần Thực phẩm Bích Chi và 01 công ty con (sau đây gọi là “Tập đoàn”).

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất chế biến lương thực thực phẩm;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu các loại thực phẩm, đường, sữa, các sản phẩm sữa, bánh kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột, thủy sản;
- Sản xuất, chế biến thức ăn gia súc, thủy sản;
- Kinh doanh phòng trọ;
- Chế biến và bảo quản rau quả;
- Mua bán rượu bia, nước hoa quả, nước ngọt, nước tinh khiết;
- Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lá sản xuất trong nước;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu trừ gỗ, tre, nứa và động vật sống;
- Mua bán mỹ phẩm, chất tẩy rửa các loại, dụng cụ nhà bếp, bếp gas;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Bán mô tô, xe máy;
- Bán phụ tùng các bộ phận phụ trợ của mô tô xe máy;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông.

Hoạt động chính của Tập đoàn là sản xuất chế biến lương thực thực phẩm.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Tập đoàn trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế tăng chủ yếu do giá bán tăng trong khi giá nguyên vật liệu đầu vào giảm so với năm trước nên lợi nhuận gộp năm nay tăng mạnh so với năm trước.

6. Các công ty con được hợp nhất

Tổng số công ty con: 01 công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM BÍCH CHI

Địa chỉ: 45x1 Nguyễn Sinh Sắc, phường 2, Tp.Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp
 Thuyết minh báo cáo tài chính (hợp nhất) quý 04 năm 2020
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu số B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Số lượng các công ty con được hợp nhất: 01 công ty.

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty TNHH Thực phẩm Bích Chi 2	Cụm Công nghiệp Cái Tàu Hạ - An Nhơn, Thị trấn Cái Tàu Hạ, huyện Châu Thành, tỉnh Đồng Tháp	Sản xuất chế biến lương thực thực phẩm	100%	100%	100%
Chi tiết tỷ lệ vốn góp, tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ quyền biểu quyết:			Số cuối quý IV	Số đầu năm	
Tỷ lệ vốn góp			100%	100%	
Tỷ lệ lợi ích			100%	100%	
Tỷ lệ quyền biểu quyết			100%	100%	

Công ty con đang trong giai đoạn xây dựng cơ bản dở dang chưa tiến hành sản xuất kinh doanh. Theo kế hoạch đến Quý 1 năm 2021 Công ty con sẽ bắt đầu đưa vào hoạt động.

7. Nhân viên

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm Tập đoàn có 895 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 748 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng hệ thống Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính (hợp nhất).

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính (hợp nhất).

3. Hình thức kế toán áp dụng

Chứng từ ghi sổ (trên máy vi tính).

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính (hợp nhất)

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM BÍCH CHI

Địa chỉ: 45x1 Nguyễn Sinh Sắc, phường 2, Tp. Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp

Thuyết minh báo cáo tài chính (hợp nhất) quý 04 năm 2020

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu số B 09a - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các báo cáo tài chính (hợp nhất) bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và Công ty con. Các báo cáo tài chính của Công ty con đã được lập cho cùng kỳ tài chính với Công ty mẹ, áp dụng các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của Công ty mẹ. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính nhất quán giữa các Công ty con và Công ty mẹ.

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đã được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện được loại trừ trên báo cáo tài chính (hợp nhất), trừ trường hợp không thể thu hồi chi phí.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi các cổ đông của Tập đoàn và được trình bày ở mục riêng trên báo cáo kết quả kinh doanh (hợp nhất) và bảng cân đối kế toán (hợp nhất).

Công ty con được hợp nhất kể từ ngày Công ty mẹ nắm quyền kiểm soát và sẽ chấm dứt hợp nhất kể từ ngày Công ty mẹ không còn kiểm soát Công ty con đó. Trong trường hợp Công ty mẹ không còn nắm quyền kiểm soát Công ty con thì các báo cáo tài chính (hợp nhất) sẽ bao gồm cả kết quả kinh doanh của giai đoạn thuộc kỳ báo cáo mà trong giai đoạn đó Công ty mẹ vẫn còn nắm quyền kiểm soát.

Báo cáo tài chính của Công ty con thuộc đối tượng hợp nhất kinh doanh dưới sự kiểm soát chung được bao gồm trong báo cáo tài chính (hợp nhất) của Tập đoàn theo phương pháp cộng giá trị sổ kế toán. Báo cáo tài chính của Công ty con khác được hợp nhất vào báo cáo của Công ty mẹ theo phương pháp mua, theo đó tài sản và nợ phải trả được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ tài chính được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng mà Tập đoàn thường xuyên giao dịch;
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng mà Tập đoàn thường xuyên giao dịch.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng mà Tập đoàn thường xuyên giao dịch.

4. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Doanh nghiệp có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Doanh nghiệp nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

5. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Tập đoàn và người mua là đơn vị độc lập với Tập đoàn, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chi bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Tập đoàn bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

8. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 45/2013/TT-BTC. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 30
Máy móc và thiết bị	03 – 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	04 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05

9. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh

trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Tập đoàn bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Tập đoàn đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất của công ty là quyền sử dụng lâu dài không khấu tính hao.

Phần mềm kế toán

Chi phí liên quan đến phần mềm kế toán không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm kế toán là toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm kế toán được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

11. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Tập đoàn, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

12. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

13. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

14. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán thành phẩm chủ yếu là: bánh phòng tôm, bột đậu, mì, hủ tiếu...

Doanh thu bán thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

15. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu là các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào tổng doanh thu trong kỳ bao gồm các khoản chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại.

16. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng giá vốn của hàng hóa, thành phẩm, chi phí trực tiếp của khối lượng dịch vụ đã cung cấp, các chi phí khác được tính vào giá vốn.

17. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính là những chi phí liên quan đến hoạt động tài chính gồm chi phí đi vay vốn, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi thanh toán bằng ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái đánh giá cuối kỳ.

18. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp là toàn bộ các chi phí phát sinh đến quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ và các chi phí quản lý chung của Tập đoàn.

19. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập DN hiện hành.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp: 20%.

21. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (HỢP NHẤT) (ĐƠN VỊ TÍNH: VND)**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<u>Số cuối quý IV</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	349.261.590	406.648.603
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	23.002.880.715	40.031.857.791
Các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	30.500.000.000	17.000.000.000
Cộng	<u>53.852.142.305</u>	<u>57.438.506.394</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM BÍCH CHI

Địa chỉ: 45x1 Nguyễn Sinh Sắc, phường 2, Tp.Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp

Thuyết minh báo cáo tài chính (hợp nhất) quý 04 năm 2020

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu số B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối quý IV		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	109.450.000.000	109.450.000.000	39.389.246.575	39.389.246.575
- Tiền gửi có kỳ hạn từ 6 tháng trở lên (*)	109.450.000.000	109.450.000.000	39.389.246.575	39.389.246.575
Cộng	109.450.000.000	109.450.000.000	39.389.246.575	39.389.246.575

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối quý IV	Số đầu năm
Phải thu các bên liên quan	-	-
Phải thu các khách hàng khác	56.276.544.200	56.646.798.599
- Công ty TNHH Flying Trade	3.101.432.400	3.723.464.712
- Công ty QUINWORTH RESOURCES	6.606.914.825	2.408.503.401
- Liên hiệp HTX TM Tp.Hồ Chí Minh	3.741.169.060	4.868.275.425
- Các khách hàng khác	42.827.027.915	45.646.555.061
Cộng (*)	56.276.544.200	56.646.798.599

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối quý IV	Số đầu năm
Trả trước của các bên liên quan	-	-
Trả trước của các khách hàng khác	2.126.951.475	2.891.255.525
- Công Ty TNHH Cơ Khí Điện Tự Động Hóa Trung Dũng	396.900.000	432.900.000
- Các nhà cung cấp khác	1.730.051.475	2.458.355.525
Cộng	2.126.951.475	2.891.255.525

5. Phải thu khác ngắn hạn

	Số cuối quý IV		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu các bên liên quan	-	-	-	-
Phải thu các đối tượng khác	6.597.751.884	-	3.900.278.985	-
- Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	2.568.866.028	-	691.271.211	-
- Các khoản bảo hiểm phải thu	269.652.295	-	261.482.185	-
- Thuế TNCN phải thu của NLD	288.359.582	-	341.971.719	-
- Hoàn thuế GTGT	2.683.373.979	-	1.616.569.956	-
- Tạm ứng	92.000.000	-	286.483.914	-
- Các khoản phải thu khác	695.500.000	-	702.500.000	-
Cộng	6.597.751.884	-	3.900.278.985	-

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM BÍCH CHI

Địa chỉ: 45x1 Nguyễn Sinh Sắc, phường 2, Tp.Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp

Thuyết minh báo cáo tài chính (hợp nhất) quý 04 năm 2020

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu số B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

6. Dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi

	Số cuối quý IV		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
<i>Phải thu của khách hàng</i>		-		-
Khách hàng quá hạn từ 2 năm đến 3 năm	2.527.932.114	1.331.181.350	2.527.932.114	1.331.181.350
Cộng	2.527.932.114	1.331.181.350	2.527.932.114	1.331.181.350

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	(1.196.750.764)	(579.912.355)
Trích lập dự phòng bổ sung		(616.838.409)
Hoàn nhập dự phòng	-	-
Số cuối kỳ	(1.196.750.764)	(1.196.750.764)

7. Hàng tồn kho

	Số cuối quý IV		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
-Nguyên liệu, vật liệu	48.489.512.085	-	48.312.914.718	-
-Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (*)	22.425.889.750	-	8.324.297.153	-
-Thành phẩm	13.235.953.512	-	7.446.121.135	-
-Hàng gửi đi bán	4.811.152.679	-	3.714.113.783	-
Cộng	88.962.508.026	-	67.797.446.789	-

(*) Chủ yếu là các thành phẩm chờ đóng gói bao bì.

8. Chi phí trả trước ngắn hạn/dài hạn**8a. Chi phí trả trước ngắn hạn**

Tình hình biến động:	Năm nay	Năm trước
- Số đầu quý IV	208.003.944	65.608.542
- Tăng trong quý IV	111.600.000	164.826.804
- Phân bổ trong quý IV	(88.685.619)	(35.526.751)
Số cuối quý IV	230.918.325	194.908.595

8b. Chi phí trả trước dài hạn

Tình hình biến động:	Năm nay	Năm trước
- Số đầu quý IV	2.209.256.813	1.390.427.503
- Tăng trong quý IV	132.092.334	167.672.214
- Phân bổ trong quý IV	(332.546.082)	(354.708.356)
Số cuối quý IV	2.008.803.065	1.203.391.361

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM BÍCH CHI

Địa chỉ: 45x1 Nguyễn Sinh Sắc, phường 2, Tp.Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp

Thuyết minh báo cáo tài chính (hợp nhất) quý 04 năm 2020

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu số B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

9. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu quý IV	65.248.444.833	125.202.609.253	4.254.609.223	461.100.000	195.166.763.309
Tăng trong quý IV	2.880.816.689	3.537.352.256			6.418.168.945
Tăng do mua mới	2.880.816.689	3.537.352.256			6.418.168.945
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành					
Giảm trong quý IV	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số cuối quý IV	68.129.261.522	128.739.961.509	4.254.609.223	461.100.000	201.584.932.254
Trong đó:					
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	16.419.107.608	42.517.384.013	2.233.620.233	165.500.000	61.335.611.854
Giá trị hao mòn					
Số đầu quý IV	43.844.941.099	92.384.301.824	3.596.435.855	271.306.670	140.096.985.448
Khấu hao trong quý IV	1.114.426.838	3.442.196.072	61.317.057	14.780.001	4.632.719.968
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số cuối quý IV	44.959.367.937	95.826.497.896	3.657.752.912	286.086.671	144.729.705.416
Giá trị còn lại					
Số đầu quý IV	21.403.503.734	32.818.307.429	658.173.368	189.793.330	55.069.777.861
Số cuối quý IV (*)	23.169.893.585	32.913.463.613	596.856.311	175.013.329	56.855.226.838

(*) Toàn bộ tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại cuối kỳ theo sổ sách là 56.855.226.838 đồng đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay (xem tại thuyết minh mục V.17).

10. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất(*)	Phần mềm kế toán	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu quý IV	230.000.000	124.500.000	354.500.000
Mua trong quý IV	-	-	-
Giảm trong quý IV	-	-	-
Số cuối kỳ	230.000.000	124.500.000	354.500.000
Giá trị hao mòn			
Số đầu quý IV	-	124.500.000	124.500.000
Khấu hao trong quý IV	-	-	-
Giảm trong quý IV	-	-	-
Số cuối kỳ		124.500.000	124.500.000
Giá trị còn lại			
Số đầu quý IV	230.000.000	-	230.000.000
Số cuối quý IV	230.000.000	-	230.000.000

(*) Tài sản cố định vô hình là Giá trị Quyền sử dụng đất tại đường số 7A, phường Bình Trị Đông B, quận Bình Tân, Tp Hồ Chí Minh do UBND Tp Hồ Chí Minh cấp ngày 05/04/2004. Quyền sử dụng

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM BÍCH CHI

Địa chỉ: 45x1 Nguyễn Sinh Sắc, phường 2, Tp.Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp

Thuyết minh báo cáo tài chính (hợp nhất) quý 04 năm 2020

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu số B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

này hiện đang được thể chấp tại Hợp đồng vay của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Đồng Tháp (Xem thuyết minh tại V.16).

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu quý IV	Chi phí phát sinh trong quý IV	Kết chuyển vào TSCĐ trong quý IV	Số cuối quý IV
Mua sắm tài sản cố định	7.604.498.574	-	1.112.733.807	6.491.764.767
- Thiết bị sản xuất nui	536.700.500	-	536.700.500	
- Quyền sử dụng đất (*)	6.491.764.767	-	-	6.491.764.767
- Các thiết bị khác	576.033.307	-	576.033.307	
Xây dựng cơ bản dở dang	12.337.539.411	2.643.934.196	4.011.055.138	10.970.418.469
- Xây dựng nhà máy Bích Chi 2	9.961.786.021			9.961.786.021
- Gia công máy quếch BPT		518.374.177	518.374.177	
- Gia công máy đùn ống hút gạo	287.649.272		287.649.272	
- Nâng cấp phân xưởng bánh trắng	1.302.979.415	38.000.00	1.340.979.415	
- Nâng cấp sàn bún gạo	588.748.537	137.723.000	726.471.537	
- Nâng cấp sàn kho TP	196.376.166	616.989.571	813.365.737	
- Thang nâng		324.215.000	324.215.000	
- Nhà xe		1.008.632.448		1.008.632.448
Cộng	19.942.037.985	2.643.934.196	5.123.788.945	17.462.183.236

(*) Quyền sử dụng đất đất tại Khu dân cư trung tâm thương mại xã Tân Nhựt, Huyện Bình Chánh, Tp.Hồ Chí Minh. Công ty thanh toán 95% cho nhà cung cấp. Công ty đang làm các thủ tục cần thiết để quyền sử dụng đất thuộc quyền sở hữu của Công ty.

12. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối quý IV	Số đầu năm
Phải trả cho các bên liên quan	-	-
Phải trả cho các khách hàng khác	15.698.859.610	13.429.508.639
- Công ty TNHH SX TM Tân Tiến-Phát Tài	2.511.683.955	2.945.882.113
- Công ty TNHH TM SX bao bì Mai Thụ	-	1.381.422.692
- Các đối tượng khác	13.187.175.655	9.102.203.834
Cộng	15.698.859.610	13.429.508.639

Công ty không có các khoản nợ quá hạn chưa thanh toán

13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối quý IV	Số đầu năm
Người mua trả trước của các bên liên quan	-	-
Người mua trả trước của các khách hàng khác	6.862.334.473	6.112.975.877
- TC IMPORT AND EXPORT PTE LTD	476.212.984	496.082.688
- P.D.JAYA ABADI	396.455.916	953.638.016
- Các đối tượng khác	5.989.665.573	4.663.255.173
Cộng	6.862.334.473	6.112.975.877

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM BÍCH CHI

Địa chỉ: 45x1 Nguyễn Sinh Sắc, phường 2, Tp.Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp

Thuyết minh báo cáo tài chính (hợp nhất) quý 04 năm 2020

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu số B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu quý IV		Số phát sinh trong quý IV		Số cuối quý IV	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải nộp	Phải thu
- Thuế GTGT hàng nội địa		(110.193.462)	-	-		(110.193.462)
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	115.038.000	(115.038.000)		
- Thuế TNDN	18.633.815.232	-	5.403.786.199	(21.670.435.447)	2.367.165.984	-
- Thuế TNCN	34.682.750	-	1.805.448.391	(218.313.511)	1.621.817.630	-
- Tiền thuế đất	426.479.857	-	468.839.893	(895.319.750)		
- Thuế tài nguyên	-	-	1.710.962	(1.710.962)	-	-
- Khác			1.240.000	(1.240.000)		
Cộng	19.094.977.839	(110.193.462)	7.796.063.445	(22.902.057.670)	3.988.983.614	(110.193.462)

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ.

Thuế nhập khẩu

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Chi cục Hải quan.

Thuế đất

Công ty đóng thuế sử dụng đất hàng năm theo thông báo của cơ quan thuế địa phương.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	26.325.740.609	30.789.009.672
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- Các khoản điều chỉnh tăng	416.735.292	6.800.000
- Các khoản điều chỉnh giảm		-
Thu nhập tính thuế	26.742.475.901	30.795.809.672
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	5.348.495.180	6.159.161.934
Thuế TNDN truy thu của các năm trước	-	-
Thuế TNDN phải nộp trong năm	5.348.495.180	6.159.161.934

15. Phải trả người lao động

Là khoản tiền lương tháng 12/2020 và thưởng năm 2020 phải trả cho cán bộ công nhân viên.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM BÍCH CHI

Địa chỉ: 45x1 Nguyễn Sinh Sắc, phường 2, Tp. Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp

Thuyết minh báo cáo tài chính (hợp nhất) quý 04 năm 2020

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu số B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

16. Phải trả ngắn hạn khác

	<u>Số cuối quý IV</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Phải trả cho các bên liên quan</i>	-	-
<i>Phải trả cho các đối tượng khác</i>	32.145.901.756	19.276.396.592
- Kinh phí công đoàn	788.365.177	786.529.277
- Cổ tức đợt 2/2020 (sẽ trả ngày 14/01/2021)	30.057.156.600	17.417.049.200
- Các khoản phải trả ngắn hạn khác	1.046.357.559	1.072.818.115
- Tài sản thừa chờ giải quyết	254.022.420	
Cộng	<u>32.145.901.756</u>	<u>19.276.396.592</u>

17. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	<u>Số cuối quý IV</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Số có khả năng trả nợ</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Số có khả năng trả nợ</u>
<i>Vay ngắn hạn phải trả các bên liên quan</i>			-	-
<i>Vay ngắn hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i>	41.868.237.252	41.868.237.252	31.955.498.050	31.955.498.050
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Đồng Tháp ⁽¹⁾	12.305.819.946	12.305.819.946	23.928.061.500	23.928.061.500
- Ngân hàng Hongleong – CN Tp.HCM ⁽²⁾	29.040.517.306	29.040.517.306	7.653.936.550	7.653.936.550
- Vay nhân viên công ty ⁽³⁾	521.900.000	521.900.000	373.500.000	373.500.000
Cộng	<u>41.868.237.252</u>	<u>41.868.237.252</u>	<u>31.955.498.050</u>	<u>31.955.498.050</u>

⁽¹⁾ Là khoản vay theo Hợp đồng cấp tín số 54/2019/VCB.ĐT – CRC ngày 03/10/2019, hạn mức 70.000.000.000 đồng, mục đích bổ sung vốn lưu động, lãi suất vay theo từng lần nhận nợ, tài sản đảm bảo (xem thuyết minh V.9 và V.10) gồm:

- Phân xưởng sản xuất và văn phòng làm việc với diện tích 6.710,04m² theo giấy chứng nhận QSH công trình xây dựng số 008/TXSĐ do UBND tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 02/08/2001;
- Trụ sở làm việc với diện tích 265m² và nhà xưởng sản xuất với diện tích 2.850m² theo Giấy chứng nhận QSH công trình xây dựng số 87867299100106 do UBND tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 18/12/2007;
- Nhà ở công nhân với diện tích 590m² theo Giấy chứng nhận QSH công trình xây dựng số 878672991100107 do UBND tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 18/12/2004;
- Nhà xưởng sản xuất bột tươi với diện tích 1.289,4m² theo giấy chứng nhận QSH công trình xây dựng số 878672991100111 do UBND Tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 02/06/2008;
- Quyền sử dụng đất làm nhà ở với diện tích 138m² tại đường số 7A, phường Bình Trị Đông B, quận Tân bình, TP.HCM theo Giấy chứng nhận QSH số w032059 do UBND tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 05/04/2004;
- MMTB, dây chuyền Công nghệ đang hiện hữu tại số 45x1, đường Nguyễn Sinh Sắc, phường 2, TP.Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp.

⁽²⁾ Là khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số HCM/2018/026/HĐTĐ_BICHCHI ngày 12/10/2018 và phụ lục hợp đồng số HCM/2018/026/HĐTĐ_BICHCHI/PL01 ngày 15/02/2019. Hạn mức vay là 40.000.000.000 đồng. Thời hạn vay dưới 12 tháng. Mục đích vay bổ sung vốn lưu động. Lãi suất cho vay theo từng lần nhận nợ. Tài sản đảm bảo:

- Các khoản phải thu và Hàng tồn kho có trị giá tối thiểu 44.500.000.000 đồng (Xem thuyết minh V.3 và V.7)
- Các khoản tiền gửi có kỳ hạn có trị giá tối thiểu 2.000.000.000 đồng (Xem thuyết minh V.2)

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM BÍCH CHI

Địa chỉ: 45x1 Nguyễn Sinh Sắc, phường 2, Tp. Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp

Thuyết minh báo cáo tài chính (hợp nhất) quý 04 năm 2020

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu số B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

⁽³⁾ Là khoản vay cán bộ công nhân viên của công ty, mục đích bổ sung vốn lưu động, khoản tiền lãi này được trả một lần vào cuối năm.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong kỳ như sau:

	Số đầu quý IV	Số tiền vay phát sinh trong quý IV	Số tiền vay đã trả trong quý IV	Số cuối quý IV
- Vay ngắn hạn ngân hàng	36.464.006.500	26.240.774.072	(21.358.443.320)	41.346.337.252
- Vay ngắn hạn các tổ chức và cá nhân khác	381.400.000	141.400.000	(900.000)	521.900.000
Cộng	36.845.406.500	26.382.174.072	(21.359.343.320)	41.868.237.252

18. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu quý IV	Tăng trong quý IV	Giảm trong quý IV	Số cuối quý IV
Quỹ khen thưởng	5.196.477.713	-	(35.950.000)	5.160.527.713
Quỹ phúc lợi	868.952.265	-	(105.000.000)	763.952.265
Cộng	6.065.429.978	-	(140.950.000)	5.924.479.978

19. Vốn chủ sở hữu**19a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế phân phối	Cộng
<i>Cho kỳ kế toán quý IV kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>					
Số dư đầu quý 4/2019	183.337.360.000	1.402.422.268	1.680.130.939	35.842.210.018	222.262.123.225
Tăng trong quý 4/2019				20.700.111.024	20.700.111.024
- Tăng từ kết quả hoạt động kinh doanh trong quý 4/2019				20.700.111.024	20.700.111.024
Giảm trong quý 4/2019				(18.887.736.000)	(18.887.736.000)
- Trả cổ tức đợt 2/2019 (10% bằng tiền mặt)*				(18.333.736.000)	(18.333.736.000)
- Thù lao HĐQT & BKS				(54.000.000)	(54.000.000)
- Trích quỹ công tác xã hội				(500.000.000)	(500.000.000)
Số dư cuối quý 4/2019	183.337.360.000	1.402.422.268	1.680.130.939	37.654.585.042	224.074.498.249
<i>Cho kỳ kế toán quý IV kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>					
Số dư đầu quý 4/2020	210.837.250.000	8.302.422.268	1.680.130.939	66.057.006.908	286.876.810.115
Tăng trong quý 4/2020				20.977.245.429	20.977.245.429
- Tăng từ kết quả hoạt động kinh doanh trong quý 4/2020				20.977.245.429	20.977.245.429
Giảm trong quý 4/2020				(31.625.587.500)	(31.625.587.500)
- Cổ tức đợt 2/2020 (15% bằng tiền mặt)** (sẽ chi ngày 14/01/2021)				(31.625.587.500)	(31.625.587.500)
Số dư cuối quý 4/2020	210.837.250.000	8.302.422.268	1.680.130.939	55.408.664.837	276.228.468.044

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính (hợp nhất) quý 04 năm 2020

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM BÍCH CHI

Địa chỉ: 45x1 Nguyễn Sinh Sắc, phường 2, Tp.Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp

Thuyết minh báo cáo tài chính (hợp nhất) quý 04 năm 2020

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu số B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(*) Trà cổ tức đợt 2/2019 thực hiện chia cổ tức bằng tiền mặt theo Nghị Quyết HĐQT số 28-NQ/HĐQT ngày 28/11/2019.

(**) Trà cổ tức đợt 2/2020 thực hiện chia cổ tức bằng tiền mặt theo Nghị Quyết HĐQT số 29-NQ/HĐQT ngày 30/11/2020.

19b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Số cuối quý IV	Tỷ lệ (%)	Số đầu năm
- Phạm Thanh Bình	14,44	30.446.770.000	14,20	26.040.670.000
- Bùi Văn Sáu	10,01	21.100.720.000	10,01	18.348.460.000
- Nguyễn Hương Liên	9,73	20.504.060.000	9,73	17.829.620.000
- Nguyễn Thị Ngọc Hà	4,74	10.000.000.000	7,08	12.973.510.000
- Vũ Văn Hải	5,96	12.573.240.000	5,96	10.933.260.000
- Trần Thị Nhựt	5,91	12.467.520.000	5,91	10.841.330.000
- Trang Sĩ Đức	4,53	9.550.350.000	5,00	9.174.220.000
- Các cổ đông khác	44,68	94.194.590.000	42,11	77.196.290.000
Cộng	100	210.837.250.000	100	183.337.360.000

Tình hình góp vốn điều lệ như sau:

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp:	210.837.250.000
Vốn điều lệ đã góp:	210.837.250.000
Vốn điều lệ còn phải góp:	-

19c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	210.837.250.000	183.337.360.000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối quý I	210.837.250.000	183.337.360.000

19d. Cổ phiếu

	Số cuối quý IV	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã phát hành/bán ra công chúng	21.083.725	18.333.736
- Cổ phiếu phổ thông	21.083.725	18.333.736
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	21.083.725	18.333.736
- Cổ phiếu phổ thông	21.083.725	18.333.736
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000/CP	10.000/CP

19e. Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển dùng để đầu tư mở rộng quy mô kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty,
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu dùng để bổ sung vốn điều lệ, xử lý các khoản nợ khó đòi.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM BÍCH CHI

Địa chỉ: 45x1 Nguyễn Sinh Sắc, phường 2, Tp.Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp

Thuyết minh báo cáo tài chính (hợp nhất) quý 04 năm 2020

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu số B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

20. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**a. Ngoại tệ các loại**

	<u>Số cuối quý IV</u>	<u>Số đầu năm</u>
Dollar Mỹ (USD)	650.613,08	1.191.542,65

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (HỢP NHẤT) QUÝ IV NĂM 2020 (ĐƠN VỊ TÍNH: VND)**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Doanh thu bán thành phẩm	155.341.185.593	147.604.818.999
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	419.705.450	492.843.540
Cộng	<u>155.760.891.043</u>	<u>148.097.662.539</u>

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Chiết khấu thương mại	1.603.921.788	1.947.349.411
- Hàng bán bị trả lại	55.396.711	50.141.414
Cộng	<u>1.659.318.499</u>	<u>1.997.490.825</u>

3. Giá vốn hàng bán

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Giá vốn của thành phẩm	113.317.309.571	99.451.974.659
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	15.057.660	131.619.892
Cộng	<u>113.332.367.231</u>	<u>99.583.594.551</u>

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Lãi tiền gửi ngân hàng	3.405.777.222	1.074.367.744
- Lãi chênh lệch tỷ giá	756.948.588	446.581.238
Cộng	<u>4.162.725.810</u>	<u>1.520.948.972</u>

5. Chi phí tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Chi phí lãi vay	292.451.063	329.423.068
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	100.840.768	133.234.425
Cộng	<u>393.291.831</u>	<u>462.657.493</u>

6. Chi phí bán hàng

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Chi phí nhân viên	651.245.794	855.496.100
- Chi phí khấu hao	61.317.057	65.578.422
- Chi phí mua ngoài	10.169.808.663	8.256.448.323
- Chi phí bằng tiền khác	728.612.255	1.155.859.873
Cộng	<u>11.610.983.769</u>	<u>10.333.382.718</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM BÍCH CHI

Địa chỉ: 45x1 Nguyễn Sinh Sắc, phường 2, Tp.Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp
 Thuyết minh báo cáo tài chính (hợp nhất) quý 04 năm 2020
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu số B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nhân viên	3.947.310.522	3.882.284.797
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.153.944.632	1.224.608.980
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	717.040.510	513.591.717
- Chi phí bằng tiền khác	966.601.056	1.585.218.713
Cộng	6.784.896.720	7.205.704.207

8. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
- Thu nhập khác	545.904.041	755.947.988
Cộng	545.904.041	755.947.988

9. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí khác	362.922.235	3.802.287.418
Cộng	362.922.235	3.802.287.418

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	20.977.245.429	20.700.111.024
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
Trích Quỹ xã hội	-	(500.000.000)
Trích thù lao HĐQT, BKS(*)	-	(54.000.000)
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	20.977.245.429	20.146.111.024
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm (CP)	21.083.725	18.333.736
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng/CP)	995	1.099

11. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	22.869.201.595	20.700.111.024
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
Trích Quỹ xã hội	-	(500.000.000)
Trích thù lao HĐQT, BKS	(66.000.000)	(54.000.000)
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	22.803.201.595	20.146.111.024
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm (CP)	18.333.736	18.333.736
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (đồng/CP)	1.244	1.099

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM BÍCH CHI

Địa chỉ: 45x1 Nguyễn Sinh Sắc, phường 2, Tp.Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp

Thuyết minh báo cáo tài chính (hợp nhất) quý 04 năm 2020

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu số B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

12. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	74.407.077.255	56.403.646.508
- Chi phí nhân công	22.278.470.406	13.207.796.581
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.617.662.308	4.183.010.491
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	40.262.941.430	27.022.211.930
- Chi phí khác	3.535.108.407	1.536.447.600
Cộng	145.101.259.806	102.353.113.110

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (ĐƠN VỊ TÍNH: VND)**1. Tài sản tiềm tàng**

Tại ngày lập báo cáo này, Công ty không phát sinh các khoản tài sản tiềm tàng.

2. Nợ tiềm tàng

Tại ngày lập báo cáo này, Công ty không phát sinh các khoản nợ tiềm tàng.

3. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt (Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát)

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

	Năm nay	Năm trước
Tiền lương, thưởng, thù lao	969.131.000	898.191.000
Cổ tức nhận trong năm (*)		118.500.000
Cộng	969.131.000	1.016.691.000

4. Báo cáo bộ phận**Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

Hoạt động bán thành phẩm (bánh phòng tôm, bột đậu, hủ tiếu,...);

Cho thuê cửa hàng, nhà trọ;

Hoạt động khác.

Doanh thu của Công ty phát sinh trong năm chủ yếu từ hoạt động bán thành phẩm (bánh phòng tôm, bột đậu, hủ tiếu).

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

	Nội địa	Xuất khẩu	Cộng
Quý IV năm 2020			
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	52.363.672.960	101.737.899.584	154.101.572.544
Giá vốn hàng bán	37.063.677.545	76.268.689.686	113.332.367.231
Lợi nhuận gộp	15.299.995.415	25.469.209.898	40.769.205.313

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM BÍCH CHÌ

Địa chỉ: 45x1 Nguyễn Sinh Sắc, phường 2, Tp. Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp

Thuyết minh báo cáo tài chính (hợp nhất) quý 04 năm 2020

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu số B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Quý IV Năm 2019	Nội địa	Xuất khẩu	Cộng
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	53.016.923.880	93.083.247.834	146.100.171.714
Giá vốn hàng bán	37.050.547.943	62.533.046.607	99.583.594.550
Lợi nhuận gộp	15.966.375.937	30.550.201.227	46.516.577.164

5. Tài sản đảm bảo

Công ty đã thế chấp toàn bộ nhà xưởng và văn phòng làm việc, máy móc thiết bị, dây chuyền công nghệ và quyền sử dụng đất đang có với giá trị còn lại của tài sản dùng thế chấp là: 56.855.226.838 đồng (xem thuyết minh V.9 và V.10).

6. Khả năng hoạt động và kinh doanh liên tục

Không có những yếu tố đưa đến sự nghi ngờ về khả năng hoạt động kinh doanh liên tục của Công ty và các biện pháp, cam kết đảm bảo cho sự hoạt động trong thời gian tới của Công ty.

10. Các Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Công ty không có các sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả kinh doanh của Công ty trong các kỳ sau ngày kết thúc quý 4 năm 2020.

Đồng Tháp, ngày 17 tháng 01 năm 2021.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

PHAN THỊ TUYẾT SƯƠNG

TRẦN VĂN THIỆU



PHẠM THANH BÌNH



Đơn vị: CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM BÍCH CHÌ
 Địa chỉ: 45x1 Nguyễn Sinh Sắc, P. 2, TP. Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp
 Bảng cân đối tài khoản (tổng nhất) quý 04 năm 2020

Mẫu số S06a - DN
 (Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày
 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

**BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN
 QUÝ 04 NĂM 2020**

SỐ HIỆU TK	TÊN TÀI KHOẢN	SỐ DƯ ĐẦU QUÝ IV		SỐ PHÁT SINH TRONG QUÝ IV		SỐ DƯ CUỐI QUÝ IV	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
111110	Tiền Việt Nam Nhà máy	133.633.737		7.702.733.747	7.517.095.873	319.271.611	
111120	Tiền Việt Nam Văn Phòng HCM	96.135.961		727.611.028	793.757.010	29.989.979	
112110	Tiền gửi ngân hàng - VietinBank	3.470.188.055		32.011.900.997	30.495.607.246	4.986.481.806	
112111	Tiền gửi ngân hàng - VietinBank CN 4	18.449.638		9.302		18.458.940	
112113	Tiền gửi ngân hàng - HongLeong Bank	127.897.294		12.323.410.544	12.325.499.085	125.808.753	
112114	Tiền gửi ngân hàng - VIETBANK CN SA ĐÉC	1.890.022		9.200.000.933	9.200.220.000	1.670.955	
112120	Tiền gửi ngân hàng - Sacombank	31.289.054		4.775.277.133	4.150.591.051	655.975.136	
112130	Tiền gửi ngân hàng - Vietcombank	479.003.921		111.237.099.689	110.439.840.100	1.276.263.510	
112140	Tiền gửi ngân hàng - VIB CN Cần Thơ	4.525.705		1.135	66.000	4.460.840	
112150	Tiền gửi ngân hàng - CTBC Việt Nam CN TP.HCM	7.422.647		935		7.423.582	
112160	Tiền gửi ngân hàng - ACB PGD Sa Đéc	213.366.340		12.267.907.024	12.097.243.224	384.030.140	
112180	Tiền gửi ngân hàng - TMCP Sài Gòn PGD Sa Đéc	117.714.824		36.107.969.888	35.806.660.498	419.024.214	
112190	Tiền gửi ngân hàng - BIDV	87.838.636		9.267.408.280	9.218.836.376	136.410.540	
112210	Tiền gửi ngoại tệ - VietinBank	4.673.939			17.183	4.656.756	
112211	Tiền gửi ngoại tệ - VietinBank CN 4	14.433.122			53.063	14.380.059	
112213	Tiền gửi ngoại tệ - HongLeong Bank	59.614.686		26.947.133.257	26.635.540.300	371.207.643	
112220	Tiền gửi ngoại tệ - Sacombank	15.004.963			282.603	14.722.360	
112231	Tiền gửi ngoại tệ - Vietcombank CN HCM	16.035.647.830		106.542.296.997	109.923.478.229	12.654.466.598	
112232	Tiền gửi ngoại tệ - VIETCOMBANK CN Đồng Tháp	16.195.428			135.656	16.059.772	
112250	Tiền gửi ngoại tệ - CTBC Việt Nam CN TP.HCM	16.669.520			61.285	16.608.235	
112280	Tiền gửi ngoại tệ - SAIGON Bank PGD Sa Đéc	2.318.478			84.313	2.234.165	
112290	Tiền gửi ngoại tệ - BIDV	4.856.713.369		9.763.845.257	12.728.021.915	1.892.536.711	
113110	Tiền đang chuyển - Văn Phòng đại diện			160.000.000	160.000.000		
128100	Tiền gửi có kỳ hạn	18.000.000.000		21.500.000.000	9.000.000.000	30.500.000.000	
128800	Các khoản đầu tư khác năm giữ đến ngày đáo hạn	109.389.246.575		34.200.000.000	34.139.246.575	109.450.000.000	
131100	Phải thu của khách hàng	65.477.142.875	5.916.040.623	164.967.423.497	178.665.314.227	52.725.490.995	6.862.279.473
131200	Phải thu của khách hàng riêng	3.514.343.897		8.724.402.592	8.687.748.284	3.551.053.205	55.000
133100	Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hóa, dịch vụ	1.881.997.887		7.164.192.704	7.692.042.128	1.354.148.463	
133200	Thuế GTGT được khấu trừ của TSCĐ	622.810.023		302.300.682		925.110.705	
138100	Tài sản thiếu chờ xử lý	198.754.911				198.754.911	
138800	Phải thu khác	4.343.288.861		5.689.543.505	3.527.080.482	6.505.751.884	
141000	Tạm ứng	178.500.000	530.846	465.079.824	551.048.978	92.000.000	
152100	Nguyên liệu, vật liệu	29.632.905.040		148.193.799.989	145.971.204.502	31.855.500.527	



SỐ HIỆU TK	TÊN TÀI KHOẢN	SỐ DƯ ĐẦU QUÝ IV		SỐ PHÁT SINH TRONG QUÝ IV		SỐ DƯ CUỐI QUÝ IV	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
152200	Vật liệu phụ- Bao bì	14.300.166.909		33.912.105.133	31.748.756.813	16.463.515.229	
152300	Nhiên Liệu	394.665.027		5.169.230.886	5.426.954.844	136.941.069	
152600	Phế liệu - phế phẩm	39.911.801		3.898.044.465	3.904.401.006	33.555.260	
154100	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang - BTP	11.567.417.092		118.705.073.809	107.846.601.151	22.425.889.750	
154200	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang			234.551.980.462	234.551.980.462		
155100	Thành phẩm	7.682.791.372		128.433.371.547	122.880.209.407	13.235.953.512	
157000	Hàng gửi đi bán	4.285.532.438		70.028.765.870	69.503.145.629	4.811.152.679	
	Cộng nhóm 1:	297.320.101.877	5.916.571.469	1.364.939.921.111	1.345.588.825.498	317.616.960.494	6.862.334.473
211100	Nhà cửa, vật kiến trúc	65.248.444.833		2.880.816.689		68.129.261.522	
211200	Máy móc, thiết bị	125.202.609.253		3.537.352.256		128.739.961.509	
211300	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	4.254.609.223				4.254.609.223	
211400	Thiết bị, dụng cụ quản lý	461.100.000				461.100.000	
213100	Quyền sử dụng đất	230.000.000				230.000.000	
213800	TSCĐ vô hình khác	124.500.000				124.500.000	
214100	Hao mòn TSCĐ hữu hình		140.096.985.448		4.632.719.968		144.729.705.416
214300	Hao mòn TSCĐ vô hình		124.500.000				124.500.000
229300	Dự phòng phải thu khó đòi		1.196.750.764				1.196.750.764
241100	Mua sắm TSCĐ	7.604.498.574			1.112.733.807	6.491.764.767	
241200	Xây dựng cơ bản	12.337.539.411		2.643.934.196	4.011.055.138	10.970.418.469	
242100	Chi phí trả trước ngắn hạn	208.003.944		111.600.000	88.685.619	230.918.325	
242200	Chi phí trả trước dài hạn	2.209.256.813		132.092.334	332.546.082	2.008.803.065	
	Cộng nhóm 2:	217.880.562.051	141.418.236.212	9.305.795.475	10.177.740.614	221.641.336.880	146.050.956.180
331000	Phải trả cho người bán	2.002.494.565	13.561.428.905	110.697.414.445	112.710.388.240	2.126.951.475	15.698.859.610
333110	Thuế GTGT đầu ra	110.193.462		5.402.299.187	5.402.299.187	110.193.462	
333120	Thuế GTGT hàng nhập khẩu			115.038.000	115.038.000		
333400	Thuế thu nhập doanh nghiệp		18.633.815.232	21.670.435.447	5.403.786.199		2.367.165.984
333510	Thuế thu nhập cá nhân tiền lương tiền công		31.237.750	100.266.532	99.966.532		30.937.750
333520	Thuế khấu trừ 10%		3.445.000	118.046.979	137.050.959		22.448.980
333530	Thuế TNCN đầu tư vốn				1.568.430.900		1.568.430.900
333600	Thuế tài nguyên			1.710.962	1.710.962		
333700	Thuế nhà đất, tiền thuê đất		426.479.857	985.918.002	559.438.145		
333900	Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác			1.240.000	1.240.000		
334110	Phải trả người lao động - phải trả CNV		4.816.309.459	19.128.631.137	19.142.024.082		4.829.702.404
334130	Phải trả người lao động - Thưởng		640.850.000	1.961.662.200	1.959.212.200		7.259.119.000
334140	Phải trả người lao động - Khác		254.022.420				638.400.000
338100	Tài sản thừa chờ giải quyết		887.852.137				254.022.420
338200	Kinh phí công đoàn			262.432.240	162.945.280		788.365.177
338300	Bảo hiểm xã hội			2.079.539.230	2.079.539.230		

SỐ HIỆU TK	TÊN TÀI KHOẢN	SỐ DƯ ĐẦU QUÝ IV		SỐ PHÁT SINH TRONG QUÝ IV		SỐ DƯ CUỐI QUÝ IV	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
338400	Bảo hiểm y tế			368.482.635	368.482.635		
338600	Bảo hiểm thất nghiệp			163.092.120	163.092.120		
338800	Phải trả, phải nộp khác	1.011.429	936.468.350	512.962.000	30.681.019.238		31.103.514.159
341110	Vay ngân hàng (Vay USD)		36.464.006.500	21.358.443.320	26.240.774.072		41.346.337.252
341120	Vay ngân hàng (Vay VNĐ)		381.400.000	900.000	141.400.000		521.900.000
353100	Quỹ khen thưởng		5.196.477.713	35.950.000			5.160.527.713
353200	Quỹ phúc lợi		868.952.265	105.000.000			763.952.265
	Cộng nhóm 3:	2.113.699.456	83.102.745.588	185.069.464.436	214.196.956.981	2.237.144.937	112.353.683.614
411110	Có phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		210.837.250.000				210.837.250.000
413100	Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền			736.872.994	736.872.994		
414000	Quỹ đầu tư phát triển		8.302.422.268				8.302.422.268
418000	Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		1.680.130.939				1.680.130.939
421100	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm trước		1.704.695.042				1.704.695.042
421200	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		64.352.311.866	36.974.082.680	26.325.740.609		53.703.969.795
	Cộng nhóm 4:	0	286.876.810.115	37.710.955.674	27.062.613.603	0	276.228.468.044
511130	Doanh thu bán hàng phế liệu, phế phẩm			2.721.590.299	2.721.590.299		
511210	Doanh thu bán hàng - Sản phẩm nội địa			50.881.695.710	50.881.695.710		
511220	Doanh thu bán hàng - Sản phẩm xuất khẩu			101.737.899.584	101.737.899.584		
511320	Doanh thu bán hàng - Cho thuê mặt bằng			361.990.906	361.990.906		
511330	Doanh thu bán hàng dịch vụ			57.714.544	57.714.544		
515100	Doanh thu hoạt động tài chính - lãi tiền gửi			3.405.777.222	3.405.777.222		
515200	Doanh thu hoạt động tài chính - Chênh lệch tỷ giá			756.948.588	756.948.588		
521110	Chiết khấu thương mại			1.261.418.404	1.261.418.404		
521120	Chiết khấu thương mại (cần trừ trên hóa đơn)			342.503.384	342.503.384		
521310	HÀNG TRẢ LẠI (NỘI ĐAI)			55.396.711	55.396.711		
	Cộng nhóm 5:	0	0	161.582.935.352	161.582.935.352	0	0
621000	Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp			74.416.772.070	74.416.772.070		
622100	Chi phí lương công nhân trực tiếp - Lương			13.786.144.100	13.786.144.100		
622200	Chi phí lương công nhân trực tiếp - CĐ			116.851.220	116.851.220		
622300	Chi phí lương công nhân trực tiếp - BHXH			1.022.448.175	1.022.448.175		
622400	Chi phí lương công nhân trực tiếp - BHYT			175.276.830	175.276.830		
622600	Chi phí lương công nhân trực tiếp - BHTN			58.425.610	58.425.610		
627100	Chi phí nhân viên phân xưởng			1.039.284	1.039.284		
627110	Chi phí nhân viên phân xưởng - Lương			2.257.186.871	2.257.186.871		
627120	Chi phí nhân viên phân xưởng- CĐ			22.344.000	22.344.000		
627130	Chi phí nhân viên phân xưởng- BHXH			195.510.000	195.510.000		
627140	Chi phí nhân viên phân xưởng- BHYT			33.516.000	33.516.000		
627160	Chi phí nhân viên phân xưởng- BHTN			11.172.000	11.172.000		

SỐ HIỆU TK	TÊN TÀI KHOẢN	SỐ DƯ ĐẦU QUÝ IV		SỐ PHÁT SINH TRONG QUÝ IV		SỐ DƯ CUỐI QUÝ IV	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
627200	Chi phí vật liệu -bao bì			21.290.946.237	21.290.946.237		
627300	Chi phí dụng cụ sản xuất			3.427.106.180	3.427.106.180		
627400	Chi phí khấu hao TSCĐ			3.402.400.619	3.402.400.619		
627710	Điện, Nước			3.036.388.700	3.036.388.700		
627740	Trung chuyên- Bóc vắc- vận chuyên			1.334.137.140	1.334.137.140		
627750	Trả công lao động			287.514.000	287.514.000		
627810	Nước uống			39.824.000	39.824.000		
627870	Tiền ăn			1.798.360.200	1.798.360.200		
627880	Thuế tài nguyên			1.710.896	1.710.896		
632100	Giá vốn bán hàng - Kinh Doanh			15.057.660	15.057.660		
632300	Giá vốn bán hàng - Phế liệu, phế phẩm			1.982.765.672	1.982.765.672		
632400	Giá vốn bán hàng - Sản phẩm			115.812.877.304	115.812.877.304		
635100	Chi phí tài chính - trả lãi vay			292.451.063	292.451.063		
635200	Chi phí tài chính - chênh lệch tỷ giá			100.840.768	100.840.768		
641110	Chi phí nhân viên - Lương			511.741.794	511.741.794		
641120	Chi phí nhân viên - Công đoàn			3.650.000	3.650.000		
641130	Chi phí nhân viên - BHXH			28.980.000	28.980.000		
641140	Chi phí nhân viên - BHYT			4.968.000	4.968.000		
641160	Chi phí nhân viên - BHTN			1.656.000	1.656.000		
641170	Chi phí nhân viên - Thường			100.250.000	100.250.000		
641400	Chi phí khấu hao TSCĐ			61.317.057	61.317.057		
641740	Trung chuyên- Bóc vắc- vận chuyên			7.920.157.201	7.920.157.201		
641760	Hoa hồng			2.249.651.462	2.249.651.462		
641820	Quảng cáo- Chào hàng			728.612.255	728.612.255		
642110	Chi phí nhân viên quản lý - Lương			2.586.951.317	2.586.951.317		
642120	Chi phí nhân viên quản lý- Công Đoàn			20.100.060	20.100.060		
642130	Chi phí nhân viên quản lý - BHXH			178.833.025	178.833.025		
642140	Chi phí nhân viên quản lý - BHYT			30.657.090	30.657.090		
642160	Chi phí nhân viên quản lý - BHTN			10.219.030	10.219.030		
642170	Chi phí nhân viên quản lý - Thường			1.120.550.000	1.120.550.000		
642210	Văn phòng phẩm, phí chuyên khoán			382.814.569	382.814.569		
642300	Công cụ, dụng cụ			142.583.374	142.583.374		
642400	Chi phí khấu hao TSCĐ			1.153.944.632	1.153.944.632		
642520	Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác			2.157.000	2.157.000		
642710	Điện, Nước			59.341.784	59.341.784		
642720	Điện thoại			34.603.783	34.603.783		
642750	Trả công lao động			41.540.000	41.540.000		
642751	Trả công lao động (BKS, HĐQT)			54.000.000	54.000.000		

SỐ HIỆU TK	TÊN TÀI KHOẢN	SỐ DƯ ĐẦU QUÝ IV		SỐ PHÁT SINH TRONG QUÝ IV		SỐ DƯ CUỐI QUÝ IV	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
642801	Chi phí bằng tiền khác - Hội nghị - Tiếp khách			39.600.545	39.600.545		
642802	Chi phí bằng tiền khác - Công tác phí			27.492.597	27.492.597		
642805	Chi phí bằng tiền khác - Đào tạo cán bộ			16.056.618	16.056.618		
642806	Chi phí bằng tiền khác - y tế phí			7.778.186	7.778.186		
642808	Chi phí bằng tiền khác - Thí nghiệm			150.924.000	150.924.000		
642809	Chi phí bằng tiền khác - Tài liệu- sách báo			111.000	111.000		
642810	Chi phí bằng tiền khác - Trợ cấp thời việc			10.139.583	10.139.583		
642811	Chi phí bằng tiền khác - Nước uống			8.123.816	8.123.816		
642813	Chi phí bằng tiền khác - An Toàn lao động			19.067.000	19.067.000		
642814	Chi phí bằng tiền khác - Hiếu, hỷ			27.740.000	27.740.000		
642816	Chi phí bằng tiền khác - Tiền ăn			172.592.000	172.592.000		
642817	Chi phí bằng tiền khác - Chi phí khác			486.975.711	486.975.711		
	Cộng nhóm 6:	0	0	263.314.947.088	263.314.947.088	0	0
711000	Thu nhập khác			545.904.041	545.904.041		
	Cộng nhóm 7:	0	0	545.904.041	545.904.041	0	0
811100	Chi phí khác (hợp lý)			186.943	186.943		
811200	Chi phí khác (không hợp lý)			362.735.292	362.735.292		
821100	Chi phí thuế TNDN hiện hành			5.348.495.180	5.348.495.180		
	Cộng nhóm 8:	0	0	5.711.417.415	5.711.417.415	0	0
911000	Xác định kết quả kinh doanh			160.469.520.894	160.469.520.894		
	Cộng nhóm 9:	0	0	160.469.520.894	160.469.520.894	0	0
	Tổng cộng:	517.314.363.384	517.314.363.384	2.188.650.861.486	2.188.650.861.486	541.495.442.311	541.495.442.311

Lập ngày 17 tháng 01 năm 2021



PHẠM THANH BÌNH

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TRẦN VĂN THIỀU

NGƯỜI LẬP BIỂU

PHAN THỊ TUYẾT SƯƠNG



